

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 229/2023/DS-ST

Ngày: 25-7-2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh;
2. Bà Lê Thị Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Quốc C, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1979; Cùng địa chỉ thường trú: Số 13/2B, Tổ 17, Khu phố H, phường T, Quận B, Thành phố H; Cùng địa chỉ liên lạc: Số 204-206 đường L, phường T, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Bích N, sinh năm 1996 (Có mặt); Địa chỉ liên hệ: Số 253-255 N, Phường H, Quận N, Thành phố H (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 002923, quyền số 02/2023 ngày 22/02/2023 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân Ngụ).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1970 (Vắng mặt) và bà Trần Thị P, sinh năm 1978 (Vắng mặt); Cùng địa chỉ: Số 106 đường L, Khu phố H, phường P, Quận B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/12/2022 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn ông Dương Quốc C và bà Nguyễn Thị Cẩm H, có bà Nguyễn Bích N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 16/7/2020, ông Dương Quốc C (viết tắt là nguyên đơn) có cho ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P (viết tắt là bị đơn) vay số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng theo Giấy vay tiền ngày 16/7/2020. Thời hạn vay là 01 năm. Thời hạn trả nợ là ngày 16/7/2021. Việc vay mượn các bên không thỏa thuận lãi suất.

Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ thì ông C1 và bà P đã nhiều lần xin gia hạn thời gian trả nợ, thời gian gia hạn trả nợ cuối cùng được các bên thỏa thuận là vào ngày 06/6/2022. Nhưng đến ngày 06/6/2022, ông C1 và bà P vẫn không hoàn trả bất kỳ khoản tiền nào cho nguyên đơn theo thỏa thuận.

Ngày 06/12/2022, nguyên đơn gửi Thông báo về việc đề nghị tất toán tiền vay cho ông C1 và bà P, trong trường hợp ông C1 bà P không thực hiện thì phải chịu lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày ông C1 bà P nhận được Thông báo nêu trên theo mức lãi suất 10%/năm. Ngày 08/12/2022, ông C1 đã nhận được Thông báo trên nhưng đến nay nguyên đơn vẫn chưa nhận được bất kỳ khoản tiền nào từ bị đơn.

Việc bị đơn không thanh toán tiền nợ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7 giải quyết như sau:

- Buộc ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P trả một lần cho ông Dương Quốc C và bà Nguyễn Thị Cẩm H tổng số tiền là 106.273.973 đồng, bao gồm: số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và số tiền nợ lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 08/12/2022 (ngày bị đơn nhận được Thông báo về việc đề nghị tất toán tiền vay) đến ngày hoàn trả hết nợ gốc theo mức lãi suất chậm trả là 10%/năm, tạm tính đến ngày 25/7/2023 là: $100.000.000 \times 10\%/365 \times 229$ ngày = 6.273.973 đồng. Ngoài ra, kể từ ngày 26/7/2023, bị đơn còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết tiền nợ gốc theo lãi suất chậm trả là 10%/năm.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Bích N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện như nêu trên: yêu cầu bị đơn trả một lần cho nguyên đơn tổng số tiền tạm tính đến ngày 25/7/2023 là: 106.273.973 đồng, bao gồm: số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là: 6.273.973 đồng. Ngoài ra, kể từ ngày 26/7/2023, bị đơn còn phải chịu tiền lãi do

chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết tiền nợ gốc theo lãi suất chậm trả là 10%/năm.

Bà Nguyễn Bích N trình bày thêm: Mặc dù các bên không lập biên bản giao nhận tiền, tuy nhiên trước khi ông C1 và bà P ký và ghi rõ họ tên vào giấy vay tiền ngày 16/7/2020 thì ông C1 bà P đã kiểm đếm đủ số tiền rồi mới ký vào giấy vay tiền; đồng thời tại các lần khất nợ, gia hạn thời gian trả nợ bị đơn đều xác nhận đã nhận số tiền 100.000.000 đồng của ông Dương Quốc C. Thời điểm ký giấy vay tiền chỉ thể hiện bên cho vay là ông Dương Quốc C, tuy nhiên số tiền ông C cho ông C1 bà P vay là tiền chung của hai vợ chồng ông C và bà Nguyễn Thị Cẩm H. Bà H biết việc ông C cho ông C1 bà P vay tiền. Đến hạn ông C1 bà P không trả nên ông Dương Quốc C và bà Nguyễn Thị Cẩm H cùng thống nhất khởi kiện ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P yêu cầu ông C1 bà P trả nợ. Ngoài ra, ông Dương Quốc C và bà Nguyễn Thị Cẩm H không có yêu cầu nào khác và không yêu cầu ai khác ngoài ông C1 bà P có trách nhiệm thanh toán khoản nợ nêu trên.

Về phía bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7 đã nhiều lần triệu tập ông, bà đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng ông C1, bà P không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do, không có văn bản, ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

1. Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các Điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng năm 2015. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong suốt quá trình từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng năm 2015.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền gốc đã vay và tiền lãi chậm trả. Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P hiện cư trú tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P đã được Tòa án tiến hành triệu tập và tổng đạt hợp lệ các Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn liên tục vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án chỉ xem xét giải quyết khi đương sự có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh: Tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

[3.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc: Nguyên đơn ông Dương Quốc C và bà Nguyễn Thị Cẩm H yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P trả số tiền nợ gốc theo Giấy vay tiền ngày 16/7/2020 là 100.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1.1] Căn cứ Giấy vay tiền ngày 16/7/2020 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án có cơ sở xác định: nội dung và hình thức của Giấy vay tiền được nguyên đơn và bị đơn cùng ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Giấy vay tiền ngày 16/7/2020 này có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Đồng thời trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng không có ý kiến phản đối đối với những tài liệu này. Nguyên đơn cũng thừa nhận tất cả nội dung trong Giấy vay tiền ngày 16/7/2020. Do vậy, có cơ sở xác định nội dung trong Giấy vay tiền ngày 16/7/2020 là có thật và được cả hai bên thừa nhận.

[3.1.2] Theo Giấy vay tiền ngày 16/7/2020, xác định được bị đơn đã nhận số tiền vay 100.000.000 đồng từ nguyên đơn, thời hạn vay là 01 năm tính từ ngày 16/7/2020. Qua thời hạn 01 năm, bị đơn tiếp tục ký xác nhận vào Giấy vay tiền ngày 16/7/2020 với nội dung xác nhận: *“hôm nay vào lúc 11h ngày 12/3/2022, ông Nguyễn Văn C1 hẹn khát nợ lại đến 25/4 âm lịch năm 2022 sẽ thanh toán lại toàn bộ số tiền đã nợ 100.000.000 đồng”*, đến ngày 28/5/2022 bị đơn tiếp tục ký xác nhận vào Giấy vay tiền ngày 16/7/2020 với nội dung xác

nhận: hôm nay ngày 28/5/2022, ông Nguyễn Văn C1 hẹn khát nợ lại đến 06/6/2022 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền đã vay 100.000.000 đồng”, nguyên đơn cũng trình bày đã đồng ý cho bị đơn kéo dài thời gian trả nợ đến ngày 06/6/2022. Như vậy, hai bên đã thống nhất kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng vay nêu trên để thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến ngày 06/6/2022 là kết thúc hợp đồng. Ngày 06/12/2022, nguyên đơn thông báo cho bị đơn về việc trả số nợ nêu trên nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa hoàn trả bất kỳ khoản tiền nào cho nguyên đơn.

[3.1.3] Theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng ...*”. Đến nay bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền vay cho nguyên đơn, bị đơn là bên có lỗi. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Quốc C và bà Nguyễn Thị Cẩm H về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P phải trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng là phù hợp với thỏa thuận của các bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu về trả nợ lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 08/12/2022 đến ngày 25/7/2023 trên số nợ gốc theo mức lãi suất 10%/năm với số tiền là 6.273.973 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.2.1] Về thời gian tính lãi và mức lãi suất:

Theo Khoản 4 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm. Căn cứ Giấy vay tiền ngày 16/7/2020 nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận việc trả lãi đối với khoản vay 100.000.000 đồng. Ngày đến hạn trả nợ hạn chót theo các bên thỏa thuận là ngày 06/6/2022. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả khoản vay. Đến ngày 06/12/2022, nguyên đơn thông báo cho bị đơn về việc hoàn trả toàn bộ khoản vay và đồng thời thông báo nếu nguyên đơn không hoàn trả khoản vay thì phải chịu lãi theo mức lãi suất là 10%/năm đối với số tiền gốc chưa trả tính từ ngày bị đơn nhận được thông báo cho đến khi trả hết nợ gốc. Ngày bị đơn nhận được thông báo là ngày 08/12/2022.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm trả phát sinh theo Giấy vay tiền ngày 16/7/2020 với mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 08/12/2022 đến ngày 25/7/2023 là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận.

[3.2.2] Về số tiền lãi phát sinh:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 08/12/2022 đến ngày 25/7/2023 với số tiền là: 6.273.973 đồng ($100.000.000 \times 10\%/365 \times 229$ ngày). Tuy nhiên, theo phân tích tại mục [3.2.1] thì số ngày chậm thực hiện nghĩa vụ của bị đơn từ ngày 08/12/2022 đến ngày 25/7/2023 tương đương là 230 ngày, theo đó tiền lãi phát sinh được tính như sau: $100.000.000 \times 10\%/365 \times 230$ ngày = 6.301.370 đồng. Do nguyên đơn yêu cầu số tiền lãi từ ngày 08/12/2022 đến ngày 25/7/2023 là 6.273.973 đồng là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và yêu cầu của nguyên đơn không trái quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 91; Điều 147; Khoản 1 Điều 207; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 464, Điều 465, Khoản 4 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật phí, lệ phí và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014,

Tuyên xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P.

2. Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Quốc C và bà Nguyễn Thị Cẩm H.

2.1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P có nghĩa vụ trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho nguyên đơn ông Dương Quốc C và bà Nguyễn Thị Cẩm H, tổng số tiền nợ theo Giấy vay tiền ngày 16/7/2020 là 106.273.973 (Một trăm lẻ sáu triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn chín trăm bảy mươi ba) đồng, bao gồm:

- Số tiền nợ gốc là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng;

- Số tiền nợ lãi chậm trả tính từ ngày 08/12/2022 đến ngày 25/7/2023 là 6.273.973 (Sáu triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn chín trăm bảy mươi ba) đồng.

2.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.313.699 (Năm triệu ba trăm mười ba ngàn sáu trăm chín mươi chín) đồng.

Nguyên đơn ông Dương Quốc C và bà Nguyễn Thị Cẩm H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Dương Quốc C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.535.616 (Hai triệu năm trăm ba mươi lăm ngàn sáu trăm mười sáu) đồng theo biên lai thu số AA/2021/0015515 ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, tuyên án vắng mặt bị đơn. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm)

ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ (TK. Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Luyện